

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 20/2021/DS - ST.

Ngày: 07/4/2021.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Luân.

2. Bà Thạch Thị Lan Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 258/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXX ST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969.

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện L, Lâm Đồng.

Vợ chồng ông T, bà L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1996.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện L, Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1975;

Bà Phan Thị M, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

(Bà D, bà M có mặt, ông C vắng mặt)

NỘI D V U ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Xuất phát từ việc có mối quan hệ quen biết với nhau nên vợ chồng ông C, bà M đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông T, bà L. Đến ngày 09/01/2018 các bên đối chiếu công nợ lại với nhau thì vợ chồng ông C, bà M còn nợ vợ chồng ông T, bà L số tiền là 166.000.000đ. Khi đó các bên có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Khi chốt nợ có viết giấy nhận nợ có chữ ký của vợ chồng ông C, bà M. Hai bên thỏa thuận hẹn đến ngày 20/12/2018 âm lịch vợ chồng ông C, bà M sẽ trả cho vợ chồng ông T, bà L số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi. Số tiền gốc 66.000.000đ và tiền lãi của số tiền này sẽ trả vào ngày 10/12/2019 (âm lịch).

Quá hạn như đã thỏa thuận mà vợ chồng ông C, bà M vẫn không trả tiền cho vợ chồng ông T, bà L. Vì lý do vợ chồng ông T, bà L yêu cầu trả nhiều lần nên vợ chồng ông C, bà M có trả cho vợ chồng ông T, bà L được 60.000.000đ tiền gốc. Số tiền này xác định sẽ được trừ vào 100.000.000đ mà vợ chồng ông C, bà M đã hứa trả vào ngày 10/12/2019 (âm lịch) chia thành 03 lần trả mỗi lần trả 20.000.000đ đã vay. Cụ thể vào các tháng tiếp theo. Sau đó vợ chồng ông C, bà M không tiếp tục thực hiện tiếp nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông T, bà L. Tính đến nay số tiền gốc vợ chồng ông C, bà M còn nợ của vợ chồng ông T, bà L là 106.000.000đ và tiền lãi.

Đến nay các bên không thể tự thương lượng thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp, để đảm bảo quyền lợi của mình. Nay vợ chồng ông T, bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông C, bà M phải trả lại số tiền nợ gốc là 106.000.000đ, tiền lãi suất tính từ ngày chốt nợ là ngày 09/01/2018 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án kiện với mức lãi suất là 1%/tháng. Ngoài ra, vợ chồng ông T, bà L không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị M trình bày: Vợ chồng ông bà có nợ số tiền 166.000.000đ của vợ chồng ông T, bà L là đúng. Vợ chồng ông bà đã trả được 60.000.000đ và còn nợ lại 106.000.000đ. Việc vay mượn giữa vợ chồng ông bà với vợ chồng ông T, bà L có lập giấy nhận nợ ngày 09/01/2018, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Vợ chồng ông bà có ký vào giấy nhận nợ này. Ngày 16/10/2019 vợ chồng ông bà với vợ chồng ông T, bà L có lập giấy cam kết trả nợ. Theo đó vợ chồng ông bà phải trả cho vợ chồng ông T, bà L 20.000.000đ/tháng vào ngày 16 dương lịch hàng tháng. Nhưng do vợ chồng ông bà làm ăn khó khăn nên không thực hiện được việc thỏa thuận này. Việc thỏa thuận ngày 16/10/2019 đều có chữ ký của các bên.

Vợ chồng ông bà đồng ý trả cho vợ chồng ông T, bà L số tiền gốc là 106.000.000đ. đối với số tiền lãi suất thì vợ chồng ông bà đề nghị vợ chồng ông T, bà L không tính cho vợ chồng ông bà. Ngoài ra vợ chồng ông bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Bị đơn bà Phan Thị M đồng ý trả cho vợ chồng ông T, bà L số tiền nợ gốc là 106.000.000đ. Đối với số tiền lãi suất thì bà M đề nghị vợ chồng ông T, bà L không tính cho vợ chồng ông bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử.

Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị M phải trả cho vợ chồng ông T, bà L số tiền gốc là 106.000.000đ và tiền lãi suất từ ngày 09/01/2018 đến ngày Tòa án xét xử là 38 tháng 28 ngày với mức lãi suất 1%/tháng thành tiền là 41.269.000đ. Tổng cộng là 147.269.000đ.

Về án phí: Vợ chồng ông C, bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho vợ chồng ông T, bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông C vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông C theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Giữa vợ chồng ông T, bà L với vợ chồng ông C, bà M có phát sinh quan hệ vay mượn tiền với nhau. Do vợ chồng ông C, bà M không trả số tiền đã vay cho vợ chồng ông T, bà L theo thỏa thuận nên nguyên đơn vợ chồng ông T, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C, bà M phải trả số tiền vay 106.0000.000đ và tiền lãi suất. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định đây là vụ án dân sự về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về nội D tranh chấp và yêu cầu của đương sự: Qua xem xét lời khai của đương sự, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn vợ chồng ông T, bà L xuất trình thì: Vào ngày 09/01/2018 giữa vợ chồng ông T, bà L với vợ chồng ông C, bà M hai bên có đối chiếu công nợ lại với nhau. Sau khi đối chiếu công nợ thì vợ chồng ông C, bà M còn nợ lại vợ chồng ông T, bà L số tiền gốc là 166.000.000đ. Việc đối chiếu này hai bên có viết giấy nhận nợ với nhau. Số tiền này hai bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Hai bên thỏa thuận đến ngày 20/12/2018 âm lịch vợ chồng ông C, bà M sẽ có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông

T, bà L số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi suất, còn 66.000.000đ hai bên hẹn đến ngày 20/12/2019 âm lịch sẽ trả hết số tiền gốc và tiền lãi.

Trong quá trình vay đến ngày 16/10/2019 vợ chồng ông C, bà M có trả được cho vợ chồng ông T, bà L số tiền gốc là 20.000.000đ. Đồng thời hai bên thỏa thuận ngày 16 dương lịch hàng tháng thì vợ chồng ông C, bà M sẽ trả cho vợ chồng ông T, bà L số tiền gốc là 20.000.000. Sau đó vợ chồng ông C, bà M có trả thêm cho vợ chồng ông T, bà L được 40.000.000đ.

Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định có việc vợ chồng ông T, bà L cho vợ chồng ông C, bà M vay tiền trong quá trình vay đến ngày 09/01/2018 hai bên đã đối chiếu công nợ lại với nhau. Sau khi đối chiếu lại công nợ thì vợ chồng ông C, bà M còn nợ lại vợ chồng ông T, bà L số tiền gốc là 166.000.000đ, trong số tiền này thì vợ chồng ông C, bà M đã trả được cho vợ chồng ông T, bà L được 60.000.000đ tiền gốc và còn nợ lại số tiền gốc 106.000.000đ là có xảy ra trên thực tế và được vợ chồng ông C, bà M thừa nhận.

Tại phiên Tòa hôm nay bà M trình bày: Vào ngày 01/5/2017 vợ chồng ông bà có vay của vợ chồng ông T, bà L số tiền gốc là 700.000.000đ. Do không có tiền để trả nên vợ chồng ông bà với vợ chồng ông T, bà L đã thỏa thuận chuyển nhượng 01 diện tích đất để cầm trừ số tiền trên. Sau đó do vợ chồng ông T, bà L không đồng ý chuyển nhượng diện tích đất này nên hai bên đã chuyển nhượng một diện tích đất khác. Sau khi chuyển nhượng thì vợ chồng ông C, bà M còn nợ lại vợ chồng ông T, bà L số tiền là 166.000.000đ. Việc chuyển nhượng hai bên đã thỏa thuận xong và bà M không có ý kiến và tranh chấp gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết. Tại phiên Tòa hôm nay bà M cho rằng ngoài số tiền gốc 60.000.000đ mà vợ chồng ông bà đã trả thì vợ chồng ông bà còn trả thêm cho vợ chồng ông T, bà L số tiền gốc là 5.000.000đ. Tuy nhiên bà không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Bên cạnh đó bà D không thừa nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của bà M.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa hôm nay, ngoài số tiền gốc thì vợ chồng ông T, bà L còn yêu cầu vợ chồng ông C, bà M phải trả lại số tiền lãi suất là 1%/tháng từ ngày chốt nợ đến ngày Tòa án xét xử vụ án. Vợ chồng ông C, bà M không đồng ý trả tiền lãi suất cho vợ chồng ông T, bà L. Đồng thời tại phiên Tòa hôm nay bà M đề nghị vợ chồng ông T, bà L không tính lãi suất cho vợ chồng ông bà. Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến của vợ chồng ông T, bà L về việc yêu cầu vợ chồng ông C, bà M phải trả tiền lãi suất.

Qua xem xét thì thấy rằng tại giấy chốt nợ ngày 09/01/2018 các bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Việc các bên đồng ý thỏa thuận lãi suất 1%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy số tiền lãi suất được tính cụ thể như sau: $106.000.000đ \times 1\%/tháng \times 38$ tháng 28 ngày = 41.269.000đ. Đây là số tiền lãi suất cần buộc vợ chồng ông C, bà M phải trả cho vợ chồng ông T, bà L.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 106.000.000đ, tiền lãi suất là 41.269.000đ là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[5] *Vì các lẽ trên,*

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L về việc: *“Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”* với vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị M.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị M phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L số tiền gốc là 106.000.000đ (Một trăm lẻ sáu triệu đồng), tiền lãi suất là 41.269.000đ (Bốn mươi một triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn đồng). Tổng cộng là 147.269.000đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị M phải chịu 7.363.000đ (Bảy triệu ba trăm sáu mươi ba ngàn đồng; đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L số tiền 3.445.000đ (Ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0007788 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Các đương sự mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (07/4/2021) riêng ông C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc

kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Lâm Hà;
- THA dân sự huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Dũng

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường

Thạch Thị Lan Nhung

Nguyễn Thị Như Quỳnh